



Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Xét tốt nghiệp (K40TDH)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

180
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
1	40.1089.K40U	VŨ BÁ ANH	111104415		15/02/86	Hải Dương		09			180	2.51			Khá
2	40.0962.K40Q	TRẦN DUY CHIẾN	111104415		17/02/86	Hoà Bình		08			180	2.20			TB Khá
3	40.0963.K40Q	VƯƠNG NGỌC CHÍNH	111104415		17/03/86	Tuyên Quang		08			180	2.13			Trung Bình
4	40.1026.K40R	HOÀNG TRỌNG CƯƠNG	111104415		26/11/85	Thái Bình		09			180	2.16			Trung Bình
5	40.1027.K40R	ĐỖ CAO CƯỜNG	111104415		24/07/86	Bắc Giang		01			180	2.20			TB Khá
6	40.1100.K40U	TRẦN VĂN CƯỜNG	111104415		01/09/81	Bắc Giang		05			180	2.26			TB Khá
7	40.1030.K40R	LÊ ĐẮC DẪN	111104415		10/11/86	Bắc Giang		09			180	2.36			TB Khá
8	40.1031.K40R	DƯƠNG VĂN DŨNG	111104415		09/05/85	Thái Nguyên		09			180	2.28			TB Khá
9	40.1160.K40V	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	111104415		09/11/85	Hà Nội		09			180	2.23			TB Khá
10	40.1032.K40R	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	111104415		05/10/86	Bắc Ninh		09			180	2.43			TB Khá
11	40.0970.K40Q	ĐỖ CHÍ ĐẠI	111104415		22/11/86	Bắc Ninh		09			180	2.62			Khá
12	40.1036.K40R	PHẠM TRỌNG ĐOÀN	111104415		06/01/85	Bắc Ninh		09			180	2.43			TB Khá
13	40.1168.K40V	BÙI ANH ĐỨC	111104415		12/02/85	Thanh Hóa		01			180	2.22			TB Khá
14	40.1106.K40U	LÊ THANH GIANG	111104415		22/05/85	Thái Nguyên		09			180	2.24			TB Khá
15	40.0976.K40Q	NGUYỄN VĂN HIỂN	111104415		25/08/84	Bắc Giang		09			180	2.17			Trung Bình
16	40.0977.K40Q	VŨ ĐĂNG HIỂU	111104415		24/08/85	Bắc Ninh		09			180	2.11			Trung Bình
17	40.1043.K40R	NINH ĐỨC HIỂU	111104415		02/05/85	Ninh Bình		06			180	2.23			TB Khá
18	40.1109.K40U	PHAN VĂN HIỂU	111104415		04/02/86	Nam Định		09			180	2.26			TB Khá
19	40.0980.K40Q	LƯU VĂN HỌC	111104415		03/06/86	Bắc Giang		01			180	2.41			TB Khá
20	40.0981.K40Q	HOÀNG THỊ HUỆ	111104415	Nữ	12/03/85	Thái Nguyên		11			180	2.55			Khá
21	40.1177.K40V	LƯU ĐÌNH HƯNG	111104415		06/08/84	Bắc Giang		09			180	2.33			TB Khá
22	40.0986.K40Q	TRẦN THỊ LIÊN	111104415	Nữ	25/10/86	Bắc Giang		08			180	2.57			Khá
23	40.0987.K40Q	VŨ LINH	111104415		26/10/85	Ninh Bình		06			180	2.38			TB Khá

Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
24	40.0988.K40Q	VŨ VĂN LINH	111104415		14/08/86	Bắc Ninh		09			180	2.62			Khá
25	40.0989.K40Q	MAI VĂN LỢI	111104415		10/10/84	Thanh Hóa		06			180	2.16			Trung Bình
26	40.1180.K40V	LÊ NGỌC LUÂN	111104415		15/01/86	Thanh Hoá		09			180	2.76			Khá
27	40.0931.K40P	DƯƠNG QUỲNH NGA	111104415	Nữ	20/11/85	Thái Nguyên		11			180	2.99			Khá
28	40.1056.K40R	VƯƠNG QUANG NHÃN	111104415		18/06/85	Nghệ An		11			180	2.49			TB Khá
29	40.1057.K40R	CHU THẾ NHỊ	111104415		06/06/84	Bắc Giang		09			180	2.34			TB Khá
30	40.1124.K40U	NGUYỄN THỊ NHUNG	111104415	Nữ	20/10/86	Bắc Ninh		09			180	2.70			Khá
31	40.1128.K40U	NGUYỄN VĂN QUANG	111104415		04/10/84	Bắc Giang		09			180	2.51			Khá
32	40.1130.K40U	THIỀU GIA QUANG	111104415		04/07/86	Hà Nam		09			180	2.43			TB Khá
33	40.0997.K40Q	CĂN ĐÌNH SINH	111104415		11/10/86	Hà Nội		09			180	2.29			TB Khá
34	40.1001.K40Q	VŨ VĂN TÂM	111104415		08/07/85	Nam Định		09			180	2.39			TB Khá
35	40.1007.K40Q	LÊ ANH THẮNG	111104415		19/04/84	Sơn La		11			180	2.33			TB Khá
36	40.1196.K40V	PHẠM CHIẾN THẮNG	111104415		19/05/86	Bắc Giang		08			180	2.41			TB Khá
37	40.1072.K40R	ĐÀO XUÂN THỊNH	111104415		04/11/86	Hà Nội		09			180	2.33			TB Khá
38	40.1074.K40R	ĐỖ XUÂN THUẦN	111104415		14/09/85	Hưng Yên		09			180	2.11			Trung Bình
39	40.1198.K40V	NGUYỄN QUỐC THUẦN	111104415		15/02/84	Phú Thọ		09			180	2.17			Trung Bình
40	40.1076.K40R	PHẠM QUANG TÍNH	111104415		17/08/86	Hà Nội		09			180	2.22			TB Khá
41	40.1203.K40V	NGUYỄN KHẮC TOÀN	111104415		23/08/86	Hà Nội		09			180	2.32			TB Khá
42	40.0941.K40P	NGUYỄN VĂN TOÀN	111104415		07/08/84	Bắc Giang		09			180	2.07			Trung Bình
43	40.1013.K40Q	TRỊNH QUỐC TOÀN	111104415		09/08/85	Nam Định		06			180	2.24			TB Khá
44	40.1207.K40V	NGUYỄN VĂN TRUNG	111104415		22/10/86	Bắc Giang		08			180	2.14			Trung Bình
45	40.1152.K40U	VŨ DUY TÙNG	111104415		26/03/86	Hải Dương		09			180	2.07			Trung Bình
46	40.1017.K40Q	BÙI QUANG TUYẾN	111104415		18/10/85	Quảng Ninh		09			180	2.21			TB Khá
47	40.0955.K40P	NGUYỄN THỊ XUYẾN	111104415	Nữ	15/10/85	Bắc Ninh		09			180	2.62			Khá
48	40.0956.K40P	ĐÀO THỊ YẾN	111104415	Nữ	02/02/86	Thái Bình		06			180	2.64			Khá

NGƯỜI LẬP

Ngày 21 tháng 06 năm 2009

PHÒNG ĐÀO TẠO